

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 04 – 01 – 2023
V/v: “*Tranh chấp chia tài sản
chung sau khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thọ.

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Bích Hạnh.

Bà Võ Thị Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Chúc – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Phùng Bích Tuyền
- Kiểm sát viên trung cấp tham gia phiên tòa.h

Ngày 04 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2022/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2022 về “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*”.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 170/2022/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 223/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thới T, sinh năm 1989. Có mặt.

Địa chỉ: Khu vực M, phường B, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn: Ông Đoàn Văn U, sinh năm 1977. Có mặt.

Địa chỉ: Khu vực M, phường M, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Trương Thanh V
– Luật sư văn phòng Luật sư N– HG thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hậu Giang. Có mặt.

Địa chỉ: Số B đường N, phường N, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị C, sinh năm 1969.
Có mặt.

Địa chỉ: Khu vực M, phường B, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà C: Ông Trương Thanh V–
Luật sư văn phòng Luật sư N – HG thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hậu Giang. Có mặt,

Địa chỉ: Số B đường N, phường N, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Đoàn Văn U và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thới T trình bày: Bà và ông Đoàn Văn U kết hôn vào ngày 05/10/2010, sau đó bà T và ông U đã ly hôn theo Bản án số 113/2021/HNGĐ-ST ngày 28/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, bản án đã có hiệu lực. Khi ly hôn, Tòa án chỉ giải quyết mối quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông U và vấn đề con chung. Đối với tài sản chung, nợ chung thì Tòa án không giải quyết do bà T và ông U không có yêu cầu. Sau khi ly hôn bà T và ông U không thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung giữa bà T và ông Đoàn Văn U như sau:

- Căn nhà cấp 4 và thửa đất số 1770 gắn liền với căn nhà, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại khu vực M, phường B, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

- Chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda SH150I biển kiểm soát 71C3-473.13, chiếc xe này hiện do bà Phạm Thị C đứng tên chủ sở hữu.

Bà T yêu cầu được nhận căn nhà và đất, cùng với chiếc xe hiệu Honda SH150I biển số mới 71C3- 473.13, bà T sẽ hoàn trả ½ giá trị nhà, đất và chiếc xe cho ông Đoàn Văn U.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chia đôi quyền sử dụng đất, bà T và ông U mỗi người được hưởng 1/2 quyền sử dụng đất; căn nhà trên đất chia 03 phần bằng nhau, bà T, ông U, bà C mỗi người một phần. Chiếc xe mô tô hiệu Honda SH biển kiểm soát là 71C3-473.13 yêu cầu chia đôi, bà T và ông U mỗi người nhận ½ giá trị chiếc xe. Bà T yêu cầu được nhận hiện vật và sẽ hoàn trả giá trị cho bà C và ông U.

Bị đơn ông Đoàn Văn U trình bày: Quá trình kết hôn và ly hôn như bà T trình bày là đúng. ông U và bà T đã ly hôn theo Bản án số 113/2021/HNGĐ-ST ngày 28/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh.

Trong thời kỳ hôn nhân, ông U và bà T không có tạo tập được tài sản chung gì. Tất cả các tài sản nêu trên đều là của bà C. Khi ly hôn với bà T, ông U đã trả lại tất cả tài sản trên cho bà C. Hiện tại, ông U vẫn đang quản lý và sinh sống trong căn nhà trên, khi nào bà C đòi lại ông U sẽ trả.

Phần đất tranh chấp là thửa đất số 1770, tờ bản đồ số 21 là do bà Phạm Thị C mua, ông U và bà T chỉ đứng tên dùm cho để xây dựng nhà vì bà C còn đăng ký hộ khẩu thường trú ở tỉnh Bến Tre. Căn nhà trên phần đất này cũng do bà C bỏ tiền ra đầu tư xây dựng để cho vợ chồng ông U ở nhờ. Đối với chiếc xe hiệu Honda SH150I biển kiểm soát cũ là 95B1-177.70 do ông U đứng tên chủ sở hữu tuy nhiên chiếc xe này là của bà Phạm Thị C mua, ông U chỉ đứng tên dùm. Đến khoảng tháng 02/2021 ông U đã trả lại chiếc xe này cho bà Phạm Thị C (chỉ trả lại xe chứ không có sang bán, ông U không có nhận tiền bán xe từ bà C), hiện tại chiếc xe này do bà C đứng tên chủ sở hữu.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, ông U không đồng ý vì tất cả các tài sản trên là của bà Phạm Thị C.

Tại phiên toà sơ thẩm, bị đơn ông Đoàn Văn U vẫn giữ nguyên các lời khai ban đầu về quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất. Đối với chiếc xe hiệu Honda SH150I biển số mới 71-C3. 473.13 (biển số cũ 95B1-177.70) do ông U mua sau khi đăng ký kết hôn với bà T và đứng tên chủ sở hữu nhưng chỉ đứng tên dùm bà C, hiện tại ông U đã sang tên trả lại chiếc xe cho bà C. Lúc làm thủ tục sang tên thì ghi là hợp đồng mua bán, theo đó ông U bán lại chiếc xe cho bà C với giá 50.000.000 đồng nhưng thực tế ông U không có nhận khoản tiền nào từ bà C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị C trình bày: Vào ngày 05/10/2010 bà C có mua của bà Huỳnh Thị Kim T1 một phần đất ngang 4m, dài 16m với số tiền 55.000.000 đồng, việc mua bán có làm hợp đồng nhưng không có công chứng. Do còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bến Tre nên bà C mới để cho bà Nguyễn Thới T và ông Đoàn Văn U đứng tên trong giấy chứng nhận dùm bà C để thuận tiện trong việc xây dựng nhà. Đến ngày 19/10/2010 âm lịch bà C đã cất nhà cấp 4 trên phần đất đã mua và mẹ con cùng sinh sống. Đến khoảng năm 2020, bà C mới chuyển qua nhà của người con khác để sinh sống, sau đó thì bà T và ông U ly hôn.

Ngoài ra, trước đây bà C có mua một chiếc xe nhãn hiệu Honda SH150I với giá 180.000.000 đồng, mua vào khoảng năm 2019 nhưng bà C không có đứng tên mà nhờ ông Đoàn Văn U đứng tên dùm. Đến năm 2021, ông U đã trả lại xe cho bà C. Chiếc xe này là xe của bà C, giờ ông U không sử dụng nữa nên trả lại chứ bà C không có mua và không trả tiền xe cho ông U.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T thì bà C không đồng ý. Toàn bộ tài sản bà T yêu cầu chia là tài sản của bà C. Bà C có yêu cầu độc lập yêu cầu được sử dụng thửa đất 1770 và căn nhà gắn liền với đất. Đối với chiếc xe Honda SH150I biển kiểm soát 71C3-473.13 là thuộc sở hữu của bà C, bà C không đồng ý giao trả lại cho bà T hay ông U.

Tại phiên toà sơ thẩm bà Phạm Thị C vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập và các lời khai ban đầu.

Tại bản án sơ thẩm số 170/2022/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thới T. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Đoàn Văn U. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị C về căn nhà gắn liền với đất và không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị C đối với quyền sử dụng đất.

Bà Nguyễn Thới T được quyền sử dụng thửa đất số 1770, diện tích 64m², loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại khu vực 1, phường VII, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang và toàn bộ công trình xây dựng gắn liền với thửa đất.

Buộc ông Đoàn Văn U phải giao lại thửa đất số 1770 tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại khu vực M, phường B, thành phố V, tỉnh Hậu Giang và toàn bộ công trình xây dựng gắn liền với thửa đất nêu trên cho bà Nguyễn Thới T quản lý, sử dụng.

Bà Nguyễn Thới T có nghĩa vụ hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với thửa đất nêu trên cho ông Đoàn Văn U với số tiền là 70.494.133 đồng (bảy mươi triệu bốn trăm chín mươi bốn nghìn một trăm ba mươi ba đồng).

Ông Đoàn Văn U có nghĩa vụ hoàn trả giá trị chiếc xe nhãn hiệu Honda SH150I có biển kiểm soát số 71C3-473.13 cho bà Nguyễn Thới T với số tiền là 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng).

Bà Nguyễn Thới T có nghĩa vụ hoàn trả giá trị căn nhà gắn liền với thửa đất nêu trên cho bà Phạm Thị C với số tiền là 53.118.133 đồng (năm mươi ba triệu một trăm mười tám nghìn một trăm ba mươi ba đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23 tháng 8 năm 2022, ông Đoàn Văn U và bà phạm Thị C có đơn kháng cáo đối với bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 170/2022/HNGĐ – ST ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết xem xét về việc phân chia tài sản của bà T, ông U và bà C, yêu cầu xem xét giao căn nhà và đất tranh chấp cho bà C sở hữu để bà ở và nuôi cháu Đoàn Phương N (là con của bà T và ông U). Bà C đồng ý trả tiền cho bà T theo giá trị tài sản cấp sơ thẩm định giá hoặc theo thỏa thuận.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, cùng yêu cầu cấp phúc thẩm công nhận toàn bộ phần diện tích đất tại thửa 1770 đang tranh chấp cho bà C và giao cho bà C được sở hữu, quản lý căn nhà và diện tích đất, bà C đồng ý trả lại giá trị theo quy định. Nếu không giao căn nhà và diện tích đất nêu trên cho bà C quản lý thì đề nghị được giao căn nhà và diện tích đất cho bị đơn ông U được quản lý vì hiện tại ông U đang ở trong căn nhà và hiện ông U đang cùng với bà C nuôi, chăm sóc cháu Phương Nghi. ông U thống nhất nâng giá trị căn nhà và đất là 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng) để chia và trả giá trị cho bà T và bà C.

Luật sư Trương Thanh V là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông U và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà C trình bày: Trong đơn kháng cáo, ông U và bà C yêu cầu được xem xét việc chia tài sản chung là căn nhà và quyền sử dụng đất tại thửa 1770 nên đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận xem xét các yêu cầu kháng cáo của các đương sự. ông U tự nguyện nâng giá trị tài sản là căn nhà và diện tích đất đang tranh chấp lên 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng) và yêu cầu được chia bằng hiện vật. ông U đồng ý trả lại giá trị cho bà T và bà C. Nếu bà T muốn nhận hiện vật thì phải trả theo giá trị trên cho các đồng sở hữu. Tuy nhiên bà T không đồng ý phân chia tài sản theo giá trị 700.000.000 đồng nên đề nghị cấp phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa án bản sơ thẩm, giao cho ông U được quản lý toàn bộ căn nhà và diện tích đất tranh chấp tại thửa

1770, ông U thống nhất trả lại cho bà C và bà T mỗi người 233.333.000 đồng. Các phần khác khác thống nhất theo bản án sơ thẩm đã tuyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử theo trình tự phúc thẩm, Tòa án đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng quyền sử dụng đất tại thửa 1770 do bà C cùng tạo lập nên cần chia làm 03 phần bằng nhau và bà C được hưởng một phần là phù hợp. Về cách thức chia, cần chia hiện vật cho ông U quản lý do tại phiên tòa phúc thẩm, ông U tự nâng giá trị căn nhà và đất lên 700.000.000 đồng là có lợi cho bà T và bà C khi được chia giá trị. Mặt khác bản thân ông U hiện tại không có nhà ở nào khác và ông U đang ở tại căn nhà này. Trong khi tại phiên tòa phúc thẩm, bà T thừa nhận có hướng đi nước ngoài nên cho thấy bà không có nhu cầu sử dụng căn nhà và đất.

Về sai sót ở cấp sơ thẩm: cấp sơ thẩm không ra Thông báo thụ lý yêu cầu độc lập; không ban hành Quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử là thiếu sót cần giúp kinh nghiệm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Đoàn Văn U và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị C kháng cáo về phân chia tài sản đối với căn nhà và quyền sử dụng đất, đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về kháng cáo yêu cầu được chia tài sản tranh chấp, tại phiên tòa phúc thẩm, ông U, bà C thống nhất theo bản án sơ thẩm đã chia đều căn nhà thành 03 phần cho bà T, ông U và bà C. Do đó cấp phúc thẩm không đề cập xem xét về phần này.

[2.2] Riêng phần đất tranh chấp có diện tích theo số đo trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 63,5m², còn số đo thực tế là 64m² thuộc thửa 1770 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00214 được Ủy ban nhân dân thành phố Vị Thanh cấp ngày 04/11/2010 cho bà T và ông U. Việc cấp giấy dựa trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết giữa bà T, ông U với bà T1 và ông P, được công chứng ngày 07/10/2010 tại Văn phòng công chứng, giá chuyển nhượng trong hợp đồng là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Tuy nhiên về phía bà C cũng đã cung cấp cho Tòa án hợp đồng chuyển nhượng phần đất được giao kết giữa bà C với bà T1 và ông Tr, giá chuyển nhượng phần đất là 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T thừa nhận từ trước trước đến nay bà sống chung với bà C và cùng làm ăn chung. Nguồn tiền mua đất là tiền làm ra chung của cả ba người gồm của bà, bà C và ông U. Phần đất bà C nhận chuyển nhượng ghi trong hợp đồng chuyển nhượng được giao kết giữa bà C với bà T1 và ông Tr (cha chồng của bà T1) với phần đất được chuyển nhượng trong hợp đồng chuyển nhượng được giao kết giữa bà, ông U với bà T1 và ông P1 (là chồng của bà T1) chỉ là một. Mặt khác, bà T thừa nhận số tiền nhận chuyển nhượng phần đất là 55.000.000 đồng (năm mươi lăm triệu đồng) là đúng với số tiền được ghi trong hợp đồng chuyển nhượng giữa bà C với bà T1 và ông Tr. Theo ông U và bà C, tiền chuyển nhượng đất được bà C giao trước cho bà T1 25.000.000 đồng, đến ngày ra công chứng thì bà C đưa tiền cho ông U giao thêm 30.000.000 đồng. Về phía bà T cũng thừa nhận có đặt cọc số tiền trước, đến ngày công chứng đưa thêm nhưng bà không nhớ rõ bao nhiêu.

Từ đó cho thấy, mặc dù trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ ghi tên ông U và bà T nhưng từ nguồn tiền làm chung của bà C, bà T và ông U. Bà C cũng là người góp công vào việc giao dịch nhận chuyển nhượng đất. Sau khi nhận chuyển nhượng đất thì bà C đứng ra cất nhà trên phần đất và cả ba người cùng sinh sống, quản lý căn nhà và diện tích đất trên, cấp sơ thẩm chia căn nhà làm 03 phần cho bà C, bà T và ông U mỗi người một phần nhưng lại chỉ chia phần đất thành 02 phần cho ông U và bà T mà không chia phần cho bà C là thiệt thòi quyền lợi cho bà C nên cấp phúc thẩm chia phần đất thành 03 phần bằng nhau cho bà C, ông U và bà T mỗi người được một phần theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm bà T cho rằng lý do bà không đồng ý chia cho bà C vì bà C còn đang quản lý số tiền làm chung và chưa chia cho bà T. Lý do bà T đưa ra là không có cơ sở, bởi lẽ bà T không yêu cầu giải quyết về khoản tiền trong vụ án này nên nếu có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[4] Về cách thức phân chia tài sản.

Tại thời điểm xét xử bà C, ông U, bà T đều không có căn nhà và diện tích đất nào khác ngoài căn nhà và diện tích đất đang tranh chấp nên việc chia hiện vật căn nhà và đất dựa vào nhu cầu thực sự cần thiết về chỗ ở, đồng thời người không nhận được hiện vật vẫn không bị thiệt thòi về quyền lợi. Xét thấy, phần đất tranh chấp tại thời điểm nhận chuyển nhượng vào năm 2010 với giá 55.000.000 đồng. Tuy nhiên, giá trị phần đất được tính để chia cho các đương sự tại thời điểm năm 2022 theo chứng thư thẩm định giá là 34.752.000 đồng là thấp hơn rất nhiều so với thời điểm nhận chuyển nhượng. Tại phiên tòa, ông U cho rằng giá trị thực tế theo thị trường căn nhà và đất là 700.000.000 đồng, ông tự nguyện nhận hiện vật và sẽ trả lại giá trị cho bà C và bà T. Như vậy với việc ông U tự nguyện nâng giá trị căn nhà và đất lên thành 700.000.000 đồng là cao và có lợi cho người được nhận giá trị. Hơn nữa hiện tại căn nhà cũng đang do ông U quản lý. Bản thân ông U, bà C và bà T đều thừa nhận con chung của ông U và bà T đang được bà C, ông U, bà T cùng nhau chăm sóc. Tại tòa, bà T thừa nhận bà sẽ đi ra nước ngoài sinh sống. Do đó cần giao căn nhà và thửa đất cho ông U quản lý là phù hợp, bà T và bà C mỗi người được nhận 1/3 giá trị tài sản tương ứng với số tiền được nhận 233.333.000 đồng. Bà T

thống nhất nhận giá trị nhưng bà yêu cầu được chia cho bà số tiền 350.000.000 đồng là không có căn cứ vì căn nhà và đất được chia làm 03 phần như đã phân tích ở trên.

[5] Từ những căn cứ trên, xét thấy kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ để chấp nhận một phần.

[6] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu được chia hiện vật cho ông U là có căn cứ chấp nhận.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về nội dung vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc cấp sơ thẩm không ra Thông báo thụ lý yêu cầu độc lập, không ban hành Quyết định gia thời hạn chuẩn bị xét xử là thiếu sót, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[9] Về án phí sơ thẩm: Bà T, bà C và ông U phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng 5% giá trị tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

[10] Án phí phúc thẩm: Bị đơn ông U và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phải chịu do kháng cáo được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và 157 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Các điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Điều 212 Bộ luật dân sự.

Căn cứ vào Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Đoàn Văn U và bà Phạm Thị C.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thới T.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị C về căn nhà và quyền sử dụng đất tại thửa 1770, không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị C đối với yêu cầu công nhận chiếc xe Honda SH150I.

1. Ông Đoàn Văn U được quyền sử dụng thửa đất số 1770, diện tích thực tế 64m², diện tích theo giấy chứng nhận 63,5m² loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 21, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH000214, tọa lạc tại khu vực M, phường B, thành phố V, tỉnh Hậu Giang và toàn bộ công trình xây dựng gắn liền với

thửa đất, được ký hiệu tại ô số (I), (II) của Mảnh trích đo địa C số 220/2022 ngày 09/6/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Vị Thanh.

(Kèm theo bản án là Mảnh trích đo địa C số 220/2022 ngày 09/6/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Vị Thanh).

2. Buộc bà Phạm Thị C, bà Nguyễn Thới T phải giao lại thửa đất số 1770 tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại khu vực M, phường B, thành phố V, tỉnh Hậu Giang và toàn bộ công trình xây dựng gắn liền với thửa đất nêu trên cho ông Đoàn Văn U quản lý, sử dụng.

3. Ông Đoàn Văn U có nghĩa vụ hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với thửa đất nêu trên cho bà Phạm Thị C và bà Nguyễn Thới T mỗi người với số tiền là 233.333.000 đồng (Hai trăm ba mươi ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng).

4. Ông Đoàn Văn U được quản lý, sử dụng chiếc xe nhãn hiệu Honda SH150I có biển kiểm soát số 71C3-473.13 và có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cho bà Nguyễn Thới T với số tiền là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng). Bà Phạm Thị C có nghĩa vụ giao giấy tờ xe cho ông Đoàn Văn U làm thủ tục sang tên theo quy định.

“Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải thi khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Chi phí thẩm định, vẽ lược đồ phân đất tranh chấp và thẩm định giá tài sản là 5.185.000 đồng (năm triệu một trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thới T phải nộp là 2.154.088 đồng (hai triệu một trăm năm mươi bốn nghìn không trăm tám mươi tám đồng), bà T đã nộp xong.

Buộc bị đơn ông Đoàn Văn U phải nộp là 2.154.088 đồng (hai triệu một trăm năm mươi bốn nghìn không trăm tám mươi tám đồng) để hoàn trả cho bà Nguyễn Thới T đã nộp tạm ứng trước đó.

Buộc bà Phạm Thị C phải nộp là 876.824 đồng (tám trăm bảy mươi sáu nghìn tám trăm hai mươi bốn đồng) để hoàn trả cho bà Nguyễn Thới T đã nộp tạm ứng trước đó.

6. Về án phí sơ thẩm:

Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thới T phải nộp là 14.666.000 đồng (Mười bốn triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.104.000 đồng (mười triệu một trăm linh bốn nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001081 ngày 02/11/2021 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Vị Thanh thành án phí. Bà T còn phải nộp thêm 4.562.000 đồng (Bốn triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Buộc bị đơn ông Đoàn Văn U phải nộp là 14.666.000 đồng (Mười bốn triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Buộc bà Phạm Thị C phải nộp 11.666.000 đồng (Mười một triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001229 ngày 21/02/2022 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Vị Thanh, bà C phải nộp thêm 11.366.000 đồng.

7. Án phí phúc thẩm: Ông Đoàn Văn U và bà Phạm Thị C không phải chịu. Ông Đoàn Văn U được nhận lại số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0001568 ngày 23 tháng 8 năm 2022 và bà Phạm Thị C được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0001569 ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vị Thanh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án, ngày 04/01/2023.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND TP.Vị Thanh, T. Hậu Giang;
- Chi cục THADS TP.Vị Thanh, T. Hậu Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Lê Thị Thọ